

Danh mục về sự phát triển của trẻ

Harold Ireton, Ph.D.

Lời tựa cho các bậc phụ huynh

Việc quan sát con trẻ của cha mẹ có thể cung cấp thông tin quan trọng về sự phát triển của chúng. Danh mục về Sự phát triển của Trẻ bao gồm các mục nhận định mô tả các hành vi của con trẻ. Danh mục này yêu cầu quý vị tường thuật lại những gì con quý vị đang làm. Điều này có thể giúp hiểu thêm về sự phát triển và các nhu cầu của con quý vị.

Chỉ dẫn

Xin vui lòng đọc từng mục nhận định một cách cẩn thận. Sử dụng tờ câu trả lời Có-Không để viết lại các câu trả lời của quý vị. Nếu quý vị cần được giúp đỡ về việc đọc hoặc hiểu các mục, hoặc nếu muốn hỏi điều gì, xin vui lòng hỏi.

Điền vào các ô TÊN CỦA CON QUÝ VỊ (viết họ, bỏ trống một ô, rồi đến tên), GIỚI TÍNH, NGÀY SINH, và NGÀY mà quý vị HOÀN TẤT danh mục này.

Quý vị cũng cần hoàn tất mục THÔNG TIN VỀ GIA ĐÌNH, bao gồm CÁC VẤN ĐỀ ĐẶC BIỆT hay KHUYẾT TẬT của con quý vị, nếu có.

Trả lời CÓ hoặc KHÔNG trong cuốn sổ cho từng mục nhận định để tường thuật lại những gì quý vị thấy con mình làm.

Trả lời CÓ – nếu mục nhận định mô tả hành vi *hiện tại* của con quý vị. Cũng trả lời CÓ nếu hành vi đó là điều mà con quý vị *thường làm trước đây*, như bò hay nói bập bẹ.

Trả lời KHÔNG – nếu mục nhận định không diễn tả hành vi của con quý vị. Cũng trả lời KHÔNG nếu hành vi đó là điều mà con quý vị *chỉ mới bắt đầu* làm hoặc chỉ *thỉnh thoảng* mới làm.

Trả lời CÓ bằng cách tô đậm ô có viết chữ Y trên tờ trả lời; trả lời KHÔNG bằng tô đậm ô có viết chữ N.

Ví dụ cho câu trả lời CÓ:



Ví dụ cho câu trả lời KHÔNG:



Dùng viết chì để có thể tẩy xóa câu trả lời nếu quý vị muốn đổi. Xin bảo đảm rằng số của câu phát biểu trong cuốn sách trùng với số của câu trả lời mà quý vị đánh dấu trong tờ trả lời.

Nếu con quý vị chưa được hai tuổi, có nhiều mục phát biểu sẽ không mô tả hành vi của trẻ. Cho dù như vậy, xin hãy đọc tất cả các mục phát biểu và trả lời cho từng mục CÓ hay KHÔNG.

www.childdevrev.com

Copyright© 1992 by Harold R. Ireton
All rights reserved
Printed in U.S.A
Available from Behaviour Science Systems
Box 19512
Minneapolis MN 55419-9998
Phone 612-850-8700 Fax 360-351-1374

SỰ PHÁT TRIỂN VỀ MẶT XÃ HỘI- bao gồm sự giao tiếp với cha mẹ, trẻ em, và những người lớn khác- từ việc giao tiếp cá nhân đến việc tham gia theo nhóm.

1. Chào người khác bằng cách nói “Chào (Hi)” hoặc các câu tương tự.
2. Trò chuyện hoặc mách với trẻ khác.
3. Biểu lộ sự thông cảm, tìm cách giúp đỡ và an ủi các trẻ khác.
4. Thành thạo nói “Không” khi bị quấy rầy.
5. Giúp làm việc nhà một ít.
6. Nhờ người khác giúp khi làm việc gì đó.
7. Nói “Con không thể”, “Con không biết”, hoặc “Ba/Mẹ làm đi”.
8. Chú ý tốt - lắng nghe người khác.
9. Biết xin lỗi - nói “Con xin lỗi” khi trẻ làm điều gì sai.
10. Chỉ vẽ cho các trẻ khác.
11. Nhận ra và vờ tay về phía các người lớn quen thuộc.
12. Chơi các trò chơi dùng thể lực như đuổi bắt, trốn tìm, nhảy lò cò, vv...với các trẻ khác.
13. Nhờ các trẻ khác giúp, chẳng hạn như giúp làm việc gì đó, hỏi thông tin, hoặc giải thích.
14. Làm hoặc xây các đồ vật với các trẻ khác.
15. Chơi các trò chơi đơn giản sử dụng tấm bảng như chơi cờ.
16. Bảo quý vị “Xem con nè” khi trẻ làm một việc gì đó.
17. Muốn cầm theo búp bê, gấu nhồi bông, mền, vv... khi đi ngủ. Hoặc là trước kia thường muốn như vậy.
18. Hiểu câu nói “Hãy đợi một chút”. Biết kiên nhẫn đợi trong khoảng thời gian ngắn.
19. Tuân theo các luật chơi đơn giản trong các trò chơi có sử dụng hoặc chơi bài.
20. Thích thú với hình mình trong gương.
21. Nói với các trẻ khác về cách làm điều gì đó – bày tỏ các ý kiến và lắng nghe ý kiến của các trẻ khác.
22. Chơi các trò chơi có đổi phiên và thường đợi tới phiên mình.
23. Thường tuân theo lời người khác khi được bảo làm hoặc không được làm điều gì đó.
24. Đề nghị giúp đỡ người khác.
25. Chơi với các trẻ khác, làm việc với các trẻ khác.

26. “Giả vờ” làm các sinh hoạt quen thuộc như nói chuyện điện thoại hoặc đang say ngủ.
27. Kiểm soát.
28. Biểu lộ tình cảm với các trẻ khác.
29. Nói về bản thân mình một cách tích cực – nói, “Con ngoan”, “Con lớn rồi”, vv...
30. Tự mình bắt đầu các hoạt động có liên quan đến các trẻ khác.
31. Chơi các trò chơi “giả vờ” với các trẻ khác như “chơi nhà” vv..., giả vờ làm “Ba, Mẹ, thầy cô giáo, phi hành gia.”
32. Thường hay làm theo các chỉ dẫn cùng với bạn chơi trong các sinh hoạt theo nhóm có giám sát.
33. Biểu lộ sự bất bình bằng lời nói.
34. Thường chia sẻ đồ chơi hoặc các vật sở hữu khác – thành thạo có thể tranh cãi.
35. Bảo vệ các trẻ nhỏ hơn mình.
36. Đôi khi sẽ hy sinh điều trẻ muốn vì lợi ích của nhóm.
37. Biểu lộ tình cảm: ôm hoặc hôn.
38. Thường đáp ứng tích cực khi được sửa sai – ngừng cư xử xấu.
39. Hòa nhập tốt vào nhóm - lắng nghe, chia sẻ, đợi đến phiên, tham gia.
40. Biểu lộ khả năng lãnh đạo trong vòng các trẻ cùng tuổi, chỉ dẫn và giúp đỡ các trẻ này.

KỸ NĂNG TỰ GIÚP – Bao gồm ăn uống, mặc áo quần, tắm rửa, tự lập, và tính trách nhiệm.

41. Tự ăn bằng muỗng.
42. Ăn bằng muỗng và có làm đổ chút ít.
43. Rửa và lau khô tay.
44. Tự đi tiểu và đi tiêu.
45. Biết gài nút (cúc), một nút hoặc nhiều hơn.
46. Gài nút áo, áo choàng, gài được tất cả các nút vào khuy.
47. Ăn bằng nĩa.
48. Mặc và cởi quần áo mà không cần giúp đỡ, ngoại trừ cột dây giày.
49. Mở cửa bằng cách vặn núm kéo và kéo cửa ra.
50. Nâng ly lên miệng và uống.

51. Mặc áo hoặc áo choàng mà không cần giúp đỡ.
52. Cởi giày và vớ (tất).
53. Đưa đĩa không (đã hết thức ăn) cho mẹ hoặc ba.
54. Đi vòng quanh nhà một cách tự lập; không cần phải giám sát nhiều.
55. Tự cởi hết quần áo không cần giúp đỡ.
56. Nhớ các đồ vật cất ở đâu trong nhà.
57. Tự ăn bánh bích quy.
58. Dùng xô nhỏ hoặc các đồ đựng khác để mang xách đồ vật. Hoặc trước kia thường hay làm vậy.
59. Mang giày đúng chân.
60. Tự tắm trong bồn tắm, có thể cần giúp đỡ chút ít.
61. Biết chăm sóc các đồ dùng cá nhân.
62. Dùng dao ăn để phết (bơ).
63. Cởi vớ (tất).
64. Tự rửa mặt mà không cần giúp đỡ.
65. Ngủ suốt đêm không đái dầm.
66. Nhai thức ăn.
67. Cố thử mang giày. Hoặc tự mang giày.
68. Biết nhận ra khi áo (áo choàng) hoặc quần mặc bẻ trái ra ngoài và biết trở lại cho đúng bề.
69. Biết kéo dây kéo.
70. Chùi thức ăn bị đổ, dùng khăn hoặc miếng xốp.
71. Rót ngũ cốc và sữa vào tô mà không làm đổ ra ngoài.
72. Leo lên ghế, đôn, hoặc thùng để với tới đồ vật.
73. Cầm muống lên ở chỗ tay cầm.
74. Cởi áo hoặc áo choàng không nút mà không cần giúp đỡ.
75. Tự đánh răng không cần giúp đỡ.
76. Tự rót nước uống cho mình.
77. Cột dây giày.

78. Thường nhìn hai phía khi băng qua đường.
79. Tự đi cầu không cần giúp; tự lau, bấm nước, và rửa tay.
80. Có trách nhiệm cho bản thân khi ăn uống, mặc áo quần và tắm rửa – nhưng có thể cần được giúp đỡ chút ít.

CÁC ĐỘNG TÁC TỔNG QUÁT – Bao gồm đi bộ, chạy, leo trèo, nhảy, cưỡi (xe đạp), giữ thăng bằng và khả năng phối hợp động tác.

81. Đi bộ không cần giúp.
82. Nhảy từ bậc thang xuống với hai chân chụm lại. Hoặc trước kia thường hay làm vậy.
83. Ném banh ở tư thế đứng.
84. Chạy.
85. Chạy liên tục, quẹo ở khúc quanh và biết dừng lại đột ngột.
86. Đạp xe ba bánh chạy vòng, sử dụng bàn đạp.
87. Đi lên xuống cầu thang một mình.
88. Đi lên xuống cầu thang một mình, mỗi chân một bậc thang, hai chân thay phiên nhau.
89. Đá banh.
90. Nhảy lò cò một chân, ít nhất được hai cái, không cần giúp đỡ.
91. Nhảy qua chướng ngại vật cản đường khi đang chạy.
92. Đứng vững trên một chân, không cần giúp đỡ.
93. Leo trèo lên các đồ chơi.
94. Nhào lộn về phía trước.
95. Nhảy lò cò vòng quanh trên một chân.
96. Lắc lư trên xích đu, biết đẩy tay lên xuống.
97. Lật sấp và ngửa người. Hoặc trước kia thường hay làm vậy.
98. Đứng vững, không cần giúp đỡ.
99. Nhảy qua đồ vật hay người khác từ tư thế đứng.
100. Đi lần từng bước ngang hoặc đi có vịn tay xung qua đồ đạc hoặc nôi.

101. Chạy liên tục mà không té.
102. Đứng trên một chân trong vòng vài giây mà không cần giúp đỡ.
103. Leo lên thang và tuột xuống cầu tuột mà không cần giúp đỡ.
104. Ngồi không cần giúp đỡ.
105. Đạp xe đạp hai bánh có hoặc không có các bánh xe phụ để tập.
106. Tự vươn mình lên tư thế đứng. Hoặc vịn để đứng dậy.
107. Nhảy sang một bên.
108. Chơi “chụp banh” với các trẻ khác; ném và chụp banh ít nhất một nửa số lần.
109. Leo lên ghế người lớn và tự ngồi.
110. Biểu lộ khả năng giữ thăng bằng và phối hợp động tác tốt trong các hoạt động thể lực như chạy, leo trèo, và nhảy.

CÁC ĐỘNG TÁC TINH VI – Bao gồm việc sử dụng mắt và tay – từ nhặt lấy đồ vật đến viết nguệch ngoạc và vẽ.

111. Nhặt lấy đồ vật bằng một tay.
112. Xây tháp bằng hai cục lắp ghép hoặc nhiều hơn.
113. Cầm hai vật cùng một lúc, mỗi tay một vật.
114. Dùng hai tay để lấy các vật kích thước lớn.
115. Vẽ hoặc chép lại hai đường thẳng bất chéo nhau (+).
116. Xếp các băng lắp ghép (puzzle), từ chín mẫu trở lên.
117. Nhặt các đồ vật nhỏ, như các miếng ngũ cốc, dùng ngón cái và một ngón khác.
118. Vẽ hình người hoàn tất bao gồm ít nhất đầu có hai mắt-mũi-miệng, thân hình, tay chân, bàn tay và bàn chân.
119. Cầm viết chì màu sáp (crayon) bằng ngón trỏ và các ngón khác, gần giống như người lớn.
120. Chuyển các vật từ tay này qua tay kia.
121. Viết nguệch ngoạc bằng viết màu sáp hoặc viết chì. Hoặc trước kia thường làm như vậy.
122. Cắt bằng kéo từ bên này qua bên kia tờ giấy.
123. Vẽ các hình có thể nhận ra được.
124. Vẽ hoặc chép lại một hình tròn hoàn tất.
125. Có thử cắt bằng kéo nhỏ. Hoặc cắt được.
126. Vẽ hoặc chép lại hình vuông có bốn góc rõ ràng (□).

127. Cắt bằng kéo, theo các đường hoặc mẫu đơn giản.
128. Xây tháp có năm cục lắp ghép hoặc hơn.
129. Lật các tờ sách nhi đồng, mỗi lần một tờ.
130. Vẽ hình người có ít nhất ba phần, như đầu, mắt, mũi, miệng, tóc, thân hình, tay hoặc chân.
131. Xây tháp có tám cục lắp ghép hoặc hơn.
132. Sử dụng tay này nhiều hơn tay kia; thuận một tay.
133. Xây đồ vật bằng cục lắp ghép, như một căn nhà đơn giản, cây cầu, hoặc chiếc xe.
134. Tô màu trong phạm vi đường vẽ trong sách tô màu.
135. Vẽ nguệch ngoạc theo chiều vòng tròn. Hoặc trước kia thường làm như vậy.
136. Vặn mở hoặc đóng nắp hũ hoặc chai.
137. Vẽ hoặc chép lại các đường thẳng đứng (|) và ngang (—).
138. Xếp từng miếng đơn giản – hình hoặc tranh đơn giản – vào băng lắp ghép (puzzle).
139. Nhặt hai món đồ chơi nhỏ bằng một tay.
140. Vẽ và viết một cách có tổ chức và sắp xếp.

NGÔN NGỮ - Bao gồm nói và hiểu ngôn ngữ.

141. Gọi quý vị là “Mẹ” hoặc “Ba” hoặc các tên tương tự.
142. Nói câu dài để diễn tả các hết các ý nghĩ – ít nhất là sáu chữ.
143. Kể lại các câu chuyện ngắn như Tên cướp nhỏ cướp ngựa màu đỏ (Little Red Riding Hood); kể lại những gì xảy ra trong câu chuyện theo đúng tự và câu chuyện kết thúc ra sao.
144. Nói đúng thì quá khứ, chẳng hạn như trẻ nói “Con đã chơi với Billy”. “Con đã làm”. “Chúng ta đã đi...”
145. Sử dụng từ “ba (mẹ...)” trong các câu nói.
146. Mô tả các vật một cách rõ ràng, chi tiết, chẳng hạn như “Búp bê có tóc, áo đầm”, “Con chó có đuôi”, vv...
147. Sử dụng các từ “đừng”, “không thể”, hoặc “sẽ không”.
148. Nói hai từ hoặc nhiều hơn ngoài các từ “Mẹ” hoặc “Ba”.
149. Sử dụng các mạo từ “một cái, cái đó”, chẳng hạn “Nhìn kia, một con chó”. “Thấy con mèo”.
150. Nói ít nhất là 10 từ.

151. Phát biểu các câu như “Nếu con làm..., thì con có thể”, hoặc là “Khi con... lúc đó...”
152. Nói liến thoắng; phát âm như thể trẻ đang nói các câu dài. Hoặc trước kia thường nói như vậy.
153. Nói đúng các từ “con”, “của con”, và “Con (chủ từ)”.
154. Sử dụng đúng số nhiều, chẳng hạn như, nói “nhiều người đàn ông”, “nhiều con chuột” (nói “men” thay vì “mans”, “mice” thay vì “mouses”).
155. Nói về những chuyện “sẽ có thể” hoặc “có khả năng” xảy ra, chẳng hạn như, “Anh ấy sẽ có thể bị đau nếu như anh ấy không cẩn thận.”
156. Nói về chuyện đang xảy ra trong hình vẽ - chẳng hạn như, “con mèo con đang ăn”.
157. Hát những bài hát đơn giản.
158. Sử dụng từ “không” trong các câu nói.
159. Diễn tả một cách dễ dàng các ý kiến của trẻ trong các câu nói hoàn chỉnh, sử dụng tốt ngữ pháp và phát âm đúng hầu hết các từ.
160. Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng “cái gì” hoặc “ở đâu”.
161. Nói các câu dài *ít nhất* là bốn chữ.
162. Đưa lý do cho các sự việc, dùng từ “bởi vì...”
163. Nói rõ ràng, hầu như lúc nào cũng có thể hiểu được.
164. Sử dụng *ít nhất* năm từ là tên các vật quen thuộc.
165. Sử dụng *ít nhất* một trong các từ sau – “con”, “con- ở đầu câu”, “anh ấy”, “cô ấy”, “ba/mẹ/bạn”, hoặc “nó”.
166. Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng “tại sao”, “khi nào” hoặc “thế nào”.
167. Có vốn ngữ vựng từ 20 từ trở lên.
168. Nói các câu dài, phức tạp, gồm 10 từ hoặc hơn.
169. Kể các chuyện đã xảy ra một cách chi tiết, mô tả đầy các sự kiện, chẳng hạn như, “Chúng tôi đi đến... và chúng tôi... rồi chúng tôi...”
170. Nói về các đồ của trẻ như là “của con” hoặc “cái của con”.
171. Sử dụng đúng các đại từ số nhiều như “chúng tôi, các bạn, chúng nó”.
172. Sử dụng 50 từ khác nhau hoặc nhiều hơn trong các cuộc nói chuyện hàng ngày.
173. Nói thầm.
174. Gọi tên các hình đơn giản như hình tròn, hình vuông, hình tam giác, và hình ngôi sao.
175. Hỏi các câu hỏi đơn giản sử dụng đúng ngữ pháp.
176. Chỉ vào đồ vật.
177. Hỏi nghĩa các từ.
178. Dùng các từ số nhiều, thêm chữ “s” vào phía sau, chẳng hạn như “girls-các cô gái”, “cars-những chiếc xe”.
179. Kể lại các chuyện kể bằng thơ của trẻ em như “Jack và Jill đi lên đồi để (Jack and Jill went up the hill to)...”
180. Hỏi xin “thêm” hoặc “cái khác.”
181. Nói các từ theo đúng thứ tự.
182. Hỏi xin nước uống hoặc thức ăn, dùng lời nói hoặc âm thanh.
183. Nói các câu ngắn hai hoặc ba chữ. Hoặc câu dài hơn.
184. Gọi tên một vài vật quen thuộc trong sách hình vẽ.
185. Nói “Làm ơn (Please)” hoặc “Cám ơn.”
186. Gọi tên ít nhất năm bộ phận của cơ thể, như mắt, mũi, miệng, tay, hoặc chân, khi được hỏi.
187. Nối hai câu với nhau bằng các từ “và”, “hoặc”, hoặc “nhưng mà”.
188. Có vốn ngữ vựng nhiều đến mức không thể đếm được một cách đơn giản.
189. Nói các đại từ, hầu hết các từ trẻ sử dụng đều đúng.
190. Nói tên các thứ của tuần lễ theo đúng thứ tự.
191. Đáp lại khi có ai gọi tên, quay lại và nhìn.
192. Trả lời các câu hỏi “tại sao?”, đưa ra các lời giải thích hợp lý, chẳng hạn như “Tại sao chúng ta mặc áo choàng?”
193. Chỉ ra ít nhất ba bộ phận cơ thể, chẳng hạn như mắt, mũi, miệng, tay, hoặc chân, khi được hỏi.
194. Hiểu nghĩa các từ “tắt” và “bật”; làm theo chỉ dẫn có sử dụng các từ này.
195. Hiểu nghĩa các từ “lên” và “xuống”.
196. Sử dụng đúng các từ “hôm nay”, “hôm qua” và “ngày mai”.
197. Biết phân biệt tay phải và tay trái.
198. Nói về mình và các trẻ khác là “con trai” hay “con gái” một cách chính xác.
199. Biết ý nghĩa của “giống nhau” và “khác nhau”; biết hai vật giống nhau và khác nhau ra sao.
200. Khi được hỏi “... là cái gì?”, trẻ mô tả hoặc cho biết sẽ làm gì với vật đó, chẳng hạn “Trái táo là cái gì?”, trẻ nói “màu đỏ” hoặc “Mình ăn được nó.”

201. Nhận dạng đúng *ít nhất* bốn màu bằng tên.
202. Sử dụng các từ “lớn” và “nhỏ”.
203. Trả lời các câu hỏi như “bánh quy mặn...đôi mắt...lỗ tai để làm gì?”
204. Trả lời các câu hỏi như “Đôi mắt ... lỗ tai của con để làm gì?”
205. Trả lời các câu hỏi “Nếu... thì?”, chẳng hạn như “Nếu con bị đau thì con sẽ làm gì?”
206. Trả lời “Có” hoặc “Không” một cách thích hợp cho các câu hỏi đơn giản.
207. Làm theo các chỉ dẫn gồm hai phần, chẳng hạn như, “Đi vào phòng của con và lấy cho ba/mẹ...”
208. Khi được hỏi “...là cái gì?”, trẻ nói về nhóm có bao gồm vật đó, chẳng hạn “Con ngựa?”. “Là súc vật”. “Trái cam?” “Là trái cây.”
209. Làm theo các chỉ dẫn đơn giản.
210. Sử dụng các từ “nhất” như “lớn nhất”, “mạnh nhất”, “vĩ đại nhất”.
211. Bắt chước các âm thanh quý vị làm. Hoặc trước đây thường làm như vậy.
212. Nói *ít nhất* là tên đầu của mình khi được hỏi “Con tên gì?”
213. Nói một vài vật đồ vật được làm bằng gì như áo choàng hoặc ghế.
214. Hiểu “mở” và “đóng” có nghĩa là gì; làm theo các chỉ dẫn có sử dụng các từ này.
215. Trả lời các câu hỏi như “Con sẽ làm gì khi con ...khát nước?...đói bụng?...mệt?”
216. Thường đi đến khi được gọi.
217. Sử dụng đúng các từ “nhanh” và “chậm.”
218. Nói nơi trẻ ở, nói tên thành phố.
219. Trả lời các câu hỏi “để làm gì?” như “Lò nấu để làm gì?... cuốn sách để làm gì?”
220. Đưa đồ chơi cho quý vị khi được bảo.
221. Hiểu ý nghĩa “đầy” và “cạn”; sử dụng đúng các từ này.
222. Hiểu ý nghĩa của *ít nhất* ba từ chỉ vị trí như trong, trên, dưới, bên cạnh.
223. Nói khi vật gì đó nặng.
224. Trả lời các câu hỏi như “Con chó, con mèo, con vịt... kêu thế nào?”
225. Nói khi một âm thanh quá lớn hay nhỏ.
226. Nói tên và họ của mình khi được hỏi.
227. Sử dụng các từ “ngoan” và “hu” khi mô tả bản thân và các trẻ khác.
228. Nói đúng tuổi mình khi được hỏi “Con mấy tuổi?”
229. Hiểu ý nghĩa của *ít nhất* sáu từ chỉ vị trí, như trong, trên, dưới, bên cạnh, phía trên, phía dưới, ở bên trên, ở bên dưới.
230. Làm theo đúng thứ tự một chuỗi ba hướng dẫn đơn giản, chẳng hạn như “Làm cái này...rồi...rồi...”
231. Vẫy tay hoặc nói chào từ biệt.
232. Hiểu ý nghĩa “trước” và “sau”; sử dụng đúng các từ này.
233. Hiểu ý nghĩa “dễ” và “khó”; sử dụng đúng các từ này.
234. Hiểu “Không được”; dừng lại, ít nhất là một lát.
235. Tham gia vào câu chuyện, kể cả nói và lắng nghe theo phiên.
236. Nói về tương lai, về những gì “sắp xảy ra”.
237. Diễn tả những điều thích và không thích bằng lời nói.
238. Nói về cảm nghĩ; nói trẻ cảm thấy “vui”, “buồn”, “tệ” hoặc “giận giữ”.
239. Nhận dạng đúng *ít nhất* một màu bằng tên.
240. Nói về tính chất của đồ vật, sử dụng các tính từ mô tả như “nhỏ”, “màu đỏ”, “tốt”, “mắc cùi, hề”.
- CHỮ CÁI VÀ SỐ** - Bao gồm kiến thức về chữ cái và số, chữ in, và bắt đầu đọc. Nếu con quý vị chưa tới bốn tuổi, có nhiều hoặc hầu hết các mục sau đây không áp dụng.
241. Cố thử đọc các cuốn sách quen thuộc. Hoặc đọc được.
242. Nhận ra một vài chữ đơn giản trong cuốn sách quen thuộc.
243. Viết được hai chữ đơn giản hoặc nhiều hơn từ trí nhớ.
244. Hỏi các bảng chỉ dẫn viết gì, chẳng hạn như các dấu chỉ đường, bảng quảng cáo vv...
245. Kể tên bảng chữ cái theo thứ tự không cần giúp đỡ.
246. Nhận ra và nói tên ít nhất năm chữ cái của bảng mẫu tự.
247. Đọc được 15 chữ hoặc nhiều hơn trong một cuốn sách mới.
248. Viết tên và họ của mình, với các chữ cái theo đúng chiều.
249. Viết các chữ cái - tất cả 26 chữ -bằng cách chép lại hoặc từ trí nhớ.
250. Cố gắng để đọc các từ bằng cách tách ra nhiều phần, chẳng hạn như, “el-e-phant.”

251. Viết một vài chữ hoặc số.
252. Viết một vài chữ đơn giản bằng cách chép lại.
253. Đọc được bốn chữ hoặc nhiều hơn.
254. Viết tên đầu của trẻ, hoặc ít nhất được bốn chữ trong đó.
255. Nhận ra và gọi tên tất cả các mẫu tự trong bảng chữ cái.
256. Đếm được mười đồ vật hoặc nhiều hơn.
257. Nói về các sự việc, so sánh vật này với vật khác, chẳng hạn như “Cái này lớn hơn, ... nặng hơn,” vv...
258. Kể lại các con số theo thứ tự từ 1 đến 30.
259. Nói khi một vật dài hơn hoặc ngắn hơn vật khác.
260. Trả lời các câu hỏi số học như “2+2 bằng mấy?”, “1+4?” “3+6?”
261. Nhận dạng và nói tên một vài số đơn giản.
262. Kể lại các con số theo thứ tự từ 1 đến 10.
263. Biết “một nửa” nghĩa là gì.
264. Viết các số từ 1 đến 9.
265. Biết có bao nhiêu ngón tay tên một bàn tay.
266. Chỉ hoặc nói tên cái nào lớn hơn trong hai đồ vật khi được hỏi.
267. Làm toán trừ đơn giản: “2-1 là bao nhiêu?” “4-2?” “6-3?”
268. Đếm được ba vật hoặc nhiều hơn.
269. Hiểu khái niệm “một” và chỉ đưa cho quý vị một cái khi quý vị hỏi “một.”
270. Biết coi giờ: Coi đồng hồ theo giờ và phút.
- CÁC VẤN ĐỀ CÓ THỂ CÓ** – Bao gồm các vấn đề về thị giác, khả năng nghe, sức khỏe, phát triển, và khả năng thích nghi. Trả lời CÓ cho những mục mô tả con của quý vị.
271. Dường như có vấn đề về nhìn.
272. Dường như có vấn đề về nghe.
273. Các vấn đề về sức khỏe.
274. Các vấn đề về sự phát triển, chiều cao, hoặc về cân nặng.
275. Các vấn đề về ăn uống – ăn ít hoặc ăn quá nhiều, vv...
276. Các vấn đề về đại tiện, tiểu tiện, tập tự đi cầu.
277. Các vấn đề về giấc ngủ.
278. Đau nhức; đau lỗ tai, đau bụng, đau đầu, vv...
279. Các vấn đề về sức lực; có vẻ mệt mỏi và chậm chạp.
280. Vụng về; đi lại và chạy tẹt, vấp hoặc té (từ 3 tuổi trở lên).
281. Vụng về trong các công việc dùng tay.
282. Không nói thạo so với tuổi.
283. Khó hiểu được ngôn ngữ trẻ nói (từ 3 tuổi trở lên).
284. Nói lắp, nói cà lăm.
285. Dường như không hiểu tốt; “chậm hiểu.”
286. Non nớt; cư xử nhỏ hơn nhiều so với tuổi.
287. Thích chơi với các trẻ nhỏ hơn.
288. Phụ thuộc, nhút nhát, hoặc rất bực bội khi phải chia tay.
289. Thụ động; hiếm khi tự bắt đầu làm việc gì.
290. Không chú ý, là người lắng nghe dờ.
291. Không thể ngồi yên; có thể quá hiếu động.
292. Thiếu tổ chức; bừa bãi, bất cẩn, hoặc vô trách nhiệm.
293. Đòi hỏi cao; có ý chí mạnh.
294. Không vâng lời, không lưu tâm, kháng cự.
295. Hung hăng quá mức.
296. Nhút nhát, sợ sệt, hoặc lo lắng nhiều.
297. Không vui; khóc hoặc lè nhè nhiều.
298. Hiếm khi chơi với các trẻ khác.
299. Thiếu tự tin; nói “Con ngu quá”, vv...
300. Các vấn đề khác. Là vấn đề gì? Viết trên lề tờ trả lời.

1. Xin vui lòng mô tả ngắn gọn về con quý vị.
2. Quý vị có câu hỏi hay mối lo ngại gì về con mình?
3. Các điểm mạnh của con quý vị là gì?
4. Quý vị có ý kiến gì khác?